

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN & VẬT LIỆU XÂY DỰNG HUNG LONG**  
Địa chỉ: Thôn An Biên I – xã Lê Lợi – Hoành Bồ - Quảng Ninh



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/ 07/2014 đến ngày 30/09/2014*



*Quảng Ninh, tháng 10 năm 2014*

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014*



57891



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>59,551,319,814</b>	<b>39,379,446,483</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>704,372,897</b>	<b>321,963,884</b>
1. Tiền	111	V.01	704,372,897	321,963,884
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>15,285,734,683</b>	<b>12,450,050,759</b>
1. Phải thu khách hàng	131		2,826,375,643	2,630,169,827
2. Trả trước cho người bán	132		9,779,675,992	7,816,949,496
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2,779,282,186	2,068,663,113
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(99,599,138)	(65,731,677)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>28,065,501,702</b>	<b>23,411,245,428</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	28,065,501,702	23,411,245,428
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>15,495,710,532</b>	<b>3,196,186,412</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7,406,817	25,890,910
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		30,308,213	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	74,001,849	74,001,849
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		15,383,993,653	3,096,293,653
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>114,598,544,550</b>	<b>66,800,239,608</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>34,559,289,769</b>	<b>36,533,958,911</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	28,893,993,184	30,370,001,180
- Nguyên giá	222		49,667,493,972	49,008,403,064
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20,773,500,788)	(18,638,401,884)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	982,939,595	1,037,696,387
- Nguyên giá	228		1,642,703,831	1,642,703,831
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(659,764,236)	(605,007,444)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	4,682,356,990	5,126,261,344
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.13</b>	<b>50,015,000,000</b>	<b>15,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		50,015,000,000	15,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>30,024,254,781</b>	<b>30,251,280,697</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	30,023,754,781	30,250,780,697
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		500,000	500,000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>174,149,864,364</b>	<b>106,179,686,091</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		<b>53,525,258,616</b>	<b>50,843,856,768</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		<b>38,324,112,232</b>	<b>35,642,710,384</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	5,728,925,932	9,753,947,932
2. Phải trả người bán	312		13,231,343,691	7,321,577,362
3. Người mua trả tiền trước	313		2,247,747,902	3,213,368,356
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	9,404,578,124	9,148,368,328
5. Phải trả người lao động	315		1,094,197,422	837,404,300
6. Chi phí phải trả	316	V.17	2,464,035,851	1,821,986,761
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	4,060,609,841	3,439,648,876
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		92,673,469	106,408,469
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		<b>15,201,146,384</b>	<b>15,201,146,384</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		135,224,950	135,224,950
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	15,065,921,434	15,065,921,434
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.33	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400		<b>120,624,605,748</b>	<b>55,335,829,323</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410	V.22	<b>120,624,605,748</b>	<b>55,335,829,323</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120,000,000,000	56,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,091,536,961	1,091,536,961
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		69,784,000	69,784,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(536,715,213)	(1,825,491,638)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>			<b>174,149,864,364</b>	<b>106,179,686,091</b>

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		V.24	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)			-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 10 năm 2014

Người lập

Lê Đức Dũng

Kế toán trưởng

Lê Đức Dũng

Chủ tịch HĐQT



Phạm Thị Hình

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Quý III Năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.25	5,275,927,000.00	1,828,400,335.00	13,391,960,532.00	4,102,809,694
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	5,275,927,000	1,828,400,335	13,391,960,532	4,102,809,694
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	4,195,252,201.00	1,410,168,074.00	10,991,655,071.00	3,471,949,259
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,080,674,799	418,232,261	2,400,305,461	630,860,435
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	75,703.00	104,772.00	2,238,970.00	475,133
7. Chi phí tài chính	22	VI.30				6,700
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					6,700
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		342,036,370.00	334,065,370.00	1,112,477,359.00	1,238,705,900
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		738,714,132	84,271,663	1,290,067,072	(607,377,032)
11. Thu nhập khác	31				10,343,412.00	528,300,000
12. Chi phí khác	32				11,634,059.00	421,330,081
13. Lợi nhuận khác	40		-	-	(1,290,647)	106,969,919
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		738,714,132	84,271,663	1,288,776,425	(500,407,113)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		738,714,132	84,271,663	1,288,776,425	(500,407,113)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)						

Người lập



Lê Đức Dũng

Kế toán trưởng



Lê Đức Dũng

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 10 năm 2014

Chủ tịch HĐQT



Phạm Thị Hình

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Quý III Năm 2014

Đơn vị tính: VND

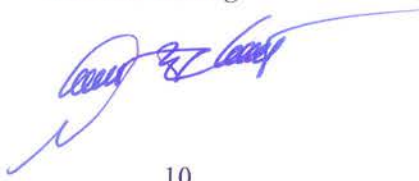
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3,330,102,771	5,222,625,146
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(861,648,649)	(3,132,297,154)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,377,487,000)	(1,451,213,439)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			(6,700)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,330,000,000	3,300,000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1,873,000,000)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>547,967,122</b>	<b>642,407,853</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(25,693,181)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		75,703	472,851
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>75,703</b>	<b>(25,220,330)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			2,210,211,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(2,657,129,503)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>(446,918,503)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>548,042,825</b>	<b>170,269,020</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>156,330,072</b>	<b>431,666,136</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>704,372,897</b>	<b>601,935,156</b>

Người lập



Lê Đức Dũng

Kế toán trưởng



Lê Đức Dũng

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 10 năm 2014

Chủ tịch HĐQT



Phạm Thị Hình



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khoáng sản và VLXD Hưng Long được chuyển đổi từ Công ty TNHH Hưng Long- Quảng Ninh theo Giấy CNĐKKD và đăng ký thuế số 5700378910 dp Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 05 năm 2010, thay đổi lần thứ nhất ngày 26 tháng 05 năm 2009.

Trụ sở chính của Công ty tại Thôn An Biên I, xã Lê Lợi, huyện Hoà Bình, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày số 5700378910, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 26 tháng 05 năm 2010 là: 95.000.000.000 đồng (Chín mươi lăm triệu đồng chẵn), tuy nhiên Công ty đã thực hiện tăng vốn lên 120.000.000.000 đồng (Một trăm hai mươi tỷ đồng) và đang làm thủ tục thay đổi đăng ký kinh doanh với Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty sản xuất vật liệu xây dựng.

**Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất gạch xây dựng và đất sét nung trên dây truyền lò Tuynel;
- Sản xuất cầu kiện xây dựng bằng bê tông;
- Bán buôn, bán lẻ hàng hóa;
- Tư vấn và môi giới đầu tư;
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi (quy mô vừa và nhỏ);
- Kinh doanh vận tải đường thủy, đợc bộ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dòng trong mạch điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng, máy khác chưa đợc phân vào đâu (ruột gà, máy dùn, máy nhào, khuôn mẫu sản xuất gạch);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xoá số dư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20-25 năm
- Máy móc thiết bị	10-12 năm
- Phương tiện vận tải	8-10 năm
- Thiết bị quản lý	3-8 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	49 năm

**Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu****Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Theo Quyết định số 1677/QĐ-UB ngày 23/05/2002 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc cấp ưu đãi đầu tư cho Công ty TNHH Hưng Long, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 7 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	364,588,671	229,813,647
Tiền gửi ngân hàng	339,784,226	92,150,237
- Tiền gửi ngân hàng Đông Á	1,880,348	1,928,689
- Tiền gửi ngân hàng Vietcombank	849,326	849,326
- Tiền gửi ngân hàng nông nghiệp	1,415,109	1,415,109
- Tiền gửi ngân hàng Viettinbank	1,233,918	81,968,186
- Tiền gửi ngân hàng BIDV - 371	2,019,448	1,741,608
- Tiền gửi ngân hàng SHB	615,573	698,086
- Tiền gửi ngân hàng BIDV - Quảng Ninh	323,832,099	1,625,145
- Tiền gửi ngân hàng Techcombank - Thăng Long	6,555,432	1,924,088
- Tiền gửi ngân hàng BIDV - Tây Hồ	1,382,973	
Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b>704,372,897</b>	<b>321,963,884</b>

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

4. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Nguyên vật liệu	4,208,729,747	3,414,171,397
Công cụ, dụng cụ	1,253,139,004	1,266,692,121
Chi phí SXKD dở dang	8,473,496,690	8,036,118,582
Thành phẩm	10,672,586,261	10,694,263,328
<b>Cộng</b>	<b>24,607,951,702</b>	<b>23,411,245,428</b>

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

6. PHẢI THU DÀI HẠN NỘI BỘ

7. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải & TBTD	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	11,166,896,462	37,403,831,123	437,675,479	49,008,403,064
Tăng trong năm		659,090,908.00		-
- Mua trong kỳ		659,090,908.00		659,090,908
Giảm trong năm				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư cuối năm	11,166,896,462	38,062,922,031	437,675,479	49,667,493,972
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	4,798,644,262	13,624,356,500	215,401,122	18,638,401,884
Tăng trong năm	409,412,313	1,697,930,229	27,756,362	409,412,313
- Số khấu hao trong kỳ	409,412,313	1,697,930,229	27,756,362	2,135,098,904
Giảm trong năm				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
Số dư cuối năm	5,208,056,575	15,322,286,729	243,157,484	20,773,500,788
<b>III. Giá trị còn lại</b>				
1. Tại ngày đầu năm	6,368,252,200	23,779,474,623	222,274,357	30,370,001,180
2. Tại ngày cuối năm	5,958,839,887	22,740,635,302	194,517,995	28,893,993,184

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH  
10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH  
11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Mua sắm TSCĐ	145,478,900	152,323,499
- Xây dựng cơ bản dở dang	4,536,878,090	4,536,878,090
- Sửa chữa lớn TSCĐ	-	437,059,755
<b>Cộng</b>	<b>4,682,356,990</b>	<b>5,126,261,344</b>

12 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

13 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty con				
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên				
Đầu tư dài hạn khác		50,015,000,000	-	-
Đầu tư trái phiếu		15,000,000	-	-
Đầu tư dài hạn khác		50,000,000,000		

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Giá trị quyền khai thác mỏ sét	29,612,287,088	30,140,118,308
Chi phí trả trước dài hạn khác	274,481,833	547,722,144
<b>Cộng</b>	<b>29,612,287,088</b>	<b>30,140,118,308</b>

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn	5,728,925,932	9,753,947,932
- Vay ngắn hạn ngân hàng	5,728,925,932	5,215,136,941
- Vay cá nhân	-	4,538,810,991
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5,728,925,932</b>	<b>9,753,947,932</b>

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	1,202,576,902	946,367,106
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,091,918,802	8,091,918,802
Thuế thu nhập cá nhân	56,282,420	56,282,420
Thuế tài nguyên	23,800,000	23,800,000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	30,000,000	30,000,000
Các loại thuế khác	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
	<b>9,404,578,124</b>	<b>9,148,368,328</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

**18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

**19 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ**

**20 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Vay dài hạn	15,065,921,434	15,065,921,434
- Vay Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - CN Quảng Ninh	13,706,521,000	13,706,521,000
- Vay Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Quảng Ninh	1,359,400,434	1,359,400,434
<b>Cộng</b>	<b>15,065,921,434</b>	<b>15,065,921,434</b>

**21 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ**

**22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư PT và Dự phòng TC	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	56,000,000,000		-	56,000,000,000
Tăng vốn trong năm trước	-	1,161,320,961		
Lãi trong năm trước			(1,825,491,638)	
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>56,000,000,000</b>	<b>1,161,320,961</b>	<b>(1,825,491,638)</b>	<b>55,335,829,323</b>
Tăng vốn trong năm nay	64,000,000,000			64,000,000,000
Lãi trong năm nay			948,845,194	948,845,194
Giảm khác			-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>120,000,000,000</b>	<b>1,161,320,961</b>	<b>(876,646,444)</b>	<b>120,284,674,517</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của Nhà nước		-
Vốn góp của đối tượng khác	120,000,000,000	56,000,000,000
- Vốn do pháp nhân nắm giữ		
- Vốn do thể nhân nắm giữ	120,000,000,000	56,000,000,000
	<b>120,000,000,000</b>	<b>56,000,000,000</b>

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh**

**23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 2 năm 2014 VND	Năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	5,275,927,000	2,274,409,359
<b>Cộng</b>	<b>5,275,927,000</b>	<b>2,274,409,359</b>

**24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

**25 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 2 năm 2014 VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	5,275,927,000	2,274,409,359
<b>Cộng</b>	<b>5,275,927,000</b>	<b>2,274,409,359</b>

**26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 2 năm 2014 VND	Năm trước VND
Giá vốn của hoạt động bán thành phẩm	4,195,252,201	2,061,781,185
<b>Cộng</b>	<b>4,195,252,201</b>	<b>2,061,781,185</b>

**27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 2 năm 2014 VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, cho vay	75,703	368,079
<b>Cộng</b>	<b>75,703</b>	<b>368,079</b>

**28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 2 năm 2014 VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	-	6,700
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>6,700</b>

**30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý 2 năm 2014 VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	738,714,132	(584,681,058)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	738,714,132	(584,681,058)
Thuế suất áp dụng	20%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế	<b>738,714,132</b>	<b>(584,681,058)</b>

**31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	Quý 2 năm 2014 VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	2,506,293,207	-
Chi phí nhân công	827,023,869	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,135,098,904	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35,251,170	-
Chi phí khác bằng tiền	267,219,723	-
<b>Cộng</b>	<b>5,770,886,873</b>	<b>-</b>

**33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

	Đơn vị tính: VND	
Các loại công cụ tài chính của Công ty		



	Giá trị số kế toán			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>34.1. Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	704,372,897		321,963,884	
Phải thu khách hàng	2,826,375,643		2,630,169,827	
<b>Cộng</b>	<b>3,530,748,540</b>	<b>-</b>	<b>2,952,133,711</b>	<b>-</b>

	Giá trị số kế toán	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	<b>34.2. Nợ phải trả tài chính</b>	
Vay và nợ ngắn hạn	5,728,925,932	9,753,947,932
Phải trả người bán	13,231,343,691	7,321,577,362
Người mua trả tiền trước		
Chi phí phải trả		
Phải trả khác		
Vay và nợ dài hạn	15,065,921,434	15,065,921,434
<b>Cộng</b>	<b>34,026,191,057</b>	<b>32,141,446,728</b>

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**VIII. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan

**4. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K

**6. Thông tin về hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

**7. Những thông tin khác**

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT





Lê Đức Dũng

Lê Đức Dũng

Phạm Thị Hình